

Bản án số: 714/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2017.

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Thị A.

Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nhất Dũng – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Thuý Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 363/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2017/QĐHPT-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: 3/45/15 TT, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: 3/45/15 TT, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang ngày 16/7/2007. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh do quan điểm sống và lối sống khác nhau, hơn nữa ông T có tình cảm với người đàn bà khác. Nay mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 05/10/2006 và Nguyễn Hoàng Xuân Đ, sinh ngày 28/01/2014. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N khai không có.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập ông Nguyễn Văn T đến Toà để tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng ông Nguyễn Văn T đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin được vắng mặt nhưng vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn với ông T. Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ giai đoạn thụ lý đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng, bị đơn đã được Toà án thông đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa là vi phạm quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Toà án căn cứ vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N yêu cầu được ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01 ngày 16/7/2007 của Ủy ban nhân dân xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, thì Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Bà N và ông T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét, bà Bùi Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng bị đơn không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, nên Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp cho Tòa án để xem xét, giải quyết vụ án.

Căn cứ trình bày của nguyên đơn cho thấy quan hệ hôn nhân giữa Bà N và ông T phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, lối sống khác nhau. Ông T thường giấu tiền bạc và có mối quan hệ bên ngoài với người phụ nữ khác. Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ chung sống với nhau, có trách nhiệm với nhau và xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn dẫn đến trách nhiệm giữa hai người không có, không có sự tôn trọng lẫn nhau nên tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con, ông T không trình bày ý kiến về việc nuôi con. Hai trẻ Nguyễn Hoàng Đ và Nguyễn Hoàng Xuân Đ hiện đang được mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nay có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nên Hội đồng xét xử tạm giao con cho Bà N trực tiếp nuôi là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 141, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao hai con chung là trẻ Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 05/10/2006 và trẻ Nguyễn Hoàng Xuân Đ, sinh ngày 28/01/2014 cho bà Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà N không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N và ông T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, Bà N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001416 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10. Bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Lan